TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 3 năm 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ – CÔNG TY CỔ PHẦN
Ký ngày: 12/4/2021 11:29:40

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	8 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017 là 182.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Một trăm tám mươi hai tỷ đồng chẵn)*.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo Quyết định số 194/QĐ-SGDHN ngày 17/4/2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu là: MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên
Ông Đinh Văn Thập	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Lân	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/12/2020)
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Liêm	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15/7/2020)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0300398889 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Lân
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 111/2021/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020
của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 31/3/2021, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vũ Ngọc Án
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Lưu Minh Tới
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2017-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**1.323.482.632.135**	**1.810.205.250.028**
I-	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**116.715.340.181**	**135.232.552.354**
1.	Tiền	111		98.743.908.453	123.900.658.544
2.	Các khoản tương đương tiền	112		17.971.431.728	11.331.893.810
II-	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III-	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**642.892.837.413**	**925.923.587.407**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	475.861.563.217	784.760.809.684
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.506.190.753	78.109.424.212
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	72.525.083.443	63.053.353.511
IV-	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.4**	**537.283.776.176**	**715.250.480.270**
1.	Hàng tồn kho	141		537.570.144.094	715.536.982.169
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(286.367.918)	(286.501.899)
V-	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**26.590.678.365**	**33.798.629.997**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	8.805.317.722	12.869.076.655
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.494.850.512	19.198.126.292
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.6	5.290.510.131	1.731.427.050
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)**	**200**		**480.617.955.247**	**554.468.408.693**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**31.040.816.218**	**22.337.895.751**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	5.3	31.040.816.218	22.337.895.751
II	**Tài sản cố định**	**220**		**219.944.387.894**	**255.310.693.247**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	203.806.663.743	235.200.492.260
-	*Nguyên giá*	*222*		*763.912.516.946*	*762.141.690.317*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(560.105.853.203)*	*(526.941.198.057)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.9	16.137.724.151	20.110.200.987
-	*Nguyên giá*	*228*		*45.907.418.863*	*45.907.418.863*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(29.769.694.712)*	*(25.797.217.876)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**7.123.532.020**	**12.243.981.313**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	7.123.532.020	12.243.981.313
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**193.567.947.192**	**228.061.350.933**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.10	98.685.268.520	97.385.268.520
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.10	107.216.920.657	106.716.920.657
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	31.256.863.385	33.706.748.299
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.10	(44.256.997.770)	(10.413.478.943)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.11	665.892.400	665.892.400
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**28.941.271.923**	**36.514.487.449**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	28.941.271.923	36.514.487.449
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1.804.100.587.382**	**2.364.673.658.721**

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**1.458.609.071.988**	**2.016.071.358.571**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1.397.964.785.765**	**1.933.053.144.893**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	203.903.767.155	386.658.633.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.561.395.924	18.748.447.946
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.6	4.633.820.698	8.884.339.104
4. Phải trả người lao động	314		76.244.280.275	120.784.670.827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	21.787.647.806	27.193.049.674
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	25.811.049.269	36.717.604.107
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	24.435.440.810	18.902.527.080
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	996.941.750.908	1.291.804.039.450
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		25.645.632.920	23.359.833.231
II- Nợ dài hạn	**330**		**60.644.286.223**	**83.018.213.678**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	336.080.764	479.366.454
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.14	28.164.208.274	25.267.014.292
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	1.569.500.000	2.108.500.000
4. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.16	30.574.497.185	55.163.332.932
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**345.491.515.394**	**348.602.300.150**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	**345.491.515.394**	**348.602.300.150**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**182.000.000.000**	**182.000.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*182.000.000.000*	*182.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.399.897.713	31.399.897.713
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.091.617.681	135.202.402.437
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	*421a*		*89.702.402.437*	*80.013.321.940*
- LNST chưa phân phối kì này	*421b*		*42.389.215.244*	*55.189.080.497*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.804.100.587.382**	**2.364.673.658.721**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập	Trưởng phòng Kế toán	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	Mai Văn Hoàng Dũng	Nguyễn Ngọc Lân

M.S.D.N: 0300398889 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	2.652.795.112.866	3.437.543.371.489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	8.352.700.488	19.169.757.387
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.644.442.412.378	3.418.373.614.102
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	2.086.325.701.346	2.709.057.513.406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**558.116.711.032**	**709.316.100.696**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	48.752.565.465	47.908.497.994
7. Chi phí tài chính	22	5.22	97.325.380.122	85.909.539.405
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*41.264.789.866*	*56.404.781.548*
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	272.045.143.672	320.073.741.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	191.714.655.084	272.941.245.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**45.784.097.619**	**78.300.072.095**
11. Thu nhập khác	31	5.25	9.272.831.221	14.218.618.922
12. Chi phí khác	32	5.25	177.923.689	3.873.973.284
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**	**5.25**	**9.094.907.532**	**10.344.645.638**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**54.879.005.151**	**88.644.717.733**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	3.184.840.218	16.604.197.291
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**51.694.164.933**	**72.040.520.442**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập	Trưởng phòng Kế toán	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	Mai Văn Hoàng Dũng	Nguyễn Ngọc Lân

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***54.879.005.151***	***88.644.717.733***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	53.233.561.339	62.873.537.085
- Các khoản dự phòng	03	33.843.384.846	8.020.804.523
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.795.250.850	769.943.415
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(25.570.998.275)	(31.563.021.437)
- Chi phí lãi vay	06	41.264.789.866	56.404.781.548
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***160.444.993.777***	***185.150.762.867***
- Giảm các khoản phải thu	09	277.055.672.264	(2.184.175.369)
- Giảm hàng tồn kho	10	177.966.838.075	42.935.471.781
- Giảm/(Tăng) các khoản phải trả	11	(241.516.907.342)	43.997.051.698
- Giảm chi phí trả trước	12	11.636.974.459	2.835.522.809
- Tiền lãi vay đã trả	14	(41.264.789.866)	(56.404.781.548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.055.888.262)	(17.912.322.497)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.019.150.000)	(13.605.195.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***333.247.743.105***	***184.812.334.066***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.758.044.194)	(54.028.842.295)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	592.185.753	1.514.151.224
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.800.000.000)	(2.550.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.739.600.000	22.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.627.687.659	30.537.465.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***12.401.429.218***	***(2.993.117.611)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.301.960.569.892	3.047.157.287.660
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.621.477.104.318)	(3.235.404.714.730)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.500.000.000)	(45.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(365.016.534.426)***	***(233.747.427.070)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(19.367.362.103)**	**(51.928.210.615)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**135.232.552.354**	**186.336.871.446**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*	*850.149.930*	*823.891.523*
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**116.715.340.181**	**135.232.552.354**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập	Trưởng phòng Kế toán	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	Mai Văn Hoàng Dũng	Nguyễn Ngọc Lân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên Tổng Công ty viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 23 ngày 18/01/2017 là 182.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Một trăm tám mươi hai tỷ đồng chẵn)*.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo Quyết định số 194/QĐ-SGDHN ngày 17 tháng 04 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu là: MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động bình quân năm 2020 là 3.532 người (năm 2019 là: 4.518 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực chính sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;

Hoạt động chính trong năm: Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế thế giới nói chung, và nền kinh tế Việt Nam nói riêng. Hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là may mặc hàng gia công xuất khẩu, do vậy, bị ảnh hưởng do việc giãn cách xã hội và đóng cửa nền kinh tế tại nhiều nước trên thế giới. So với cùng kỳ năm trước, kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Tổng Công ty có sự sụt giảm mạnh. Đồng thời, Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong việc vượt qua khó khăn của Đại dịch COVID-19, tuy nhiên, Tổng Công ty không thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ do vậy không nhận được các hỗ trợ này.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%
Công ty Cổ phần May Bình Định	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh (*)	Gia công hàng may mặc	46,15%	46,15%
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Gia công hàng may mặc	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Kinh doanh địa điểm lưu trú	47,00%	47,00%
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Gia công hàng may mặc	45,90%	45,90%
Công ty Cổ phần May 9	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Dịch vụ vận tải	28,58%	28,58%
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Xây dựng công trình	29,99%	29,99%
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Kinh doanh máy móc thiết bị	30,00%	30,00%

Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại UK

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2020/HĐQT ngày 01/12/2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phần. Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển nhượng: quý 3 năm 2021.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/20214 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,…): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngân hàng (đối với các khoản tiền) và tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch (đối với các khoản mục khác) tại ngày 31/12/2020.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (Công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng thuê mặt bằng, hợp đồng bảo hiểm, hoặc loại công cụ dụng cụ xuất dùng.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại các Thông tư do Bộ Tài chính ban hành bao gồm: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,… được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	(Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	(Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,…	10

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chí phí khuyến mãi, chiết khấu; Chi phí nguyên vật liệu: vải chính.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp,kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng, trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	6.061.887.787	4.721.035.470
Tiền gửi ngân hàng	92.682.020.666	119.179.623.074
Các khoản tương đương tiền (*)	17.971.431.728	11.331.893.810
Tổng	**116.715.340.181**	**135.232.552.354**

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,3%/năm đến 5,5%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
BMB Clothing Group	40.506.171.681	88.332.185.757
Công ty CP May Gia Phúc	-	53.981.621.036
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	365.138.665	50.464.912.505
Arcadia Group Brands Ltd.	44.522.654.533	46.606.425.448
Các cửa hàng Mattana	20.920.788.932	42.618.182.969
Motives (Far East) Ltd.	-	34.835.289.079
Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	32.751.585.276	32.843.993.417
JP Global Import INC	48.785.876.003	31.144.493.570
Ngân Hàng TMCP Phương Đông	31.339.683.181	29.609.578.667
Generos De Punto Victrix, S.L.	11.888.554.923	27.052.609.806
H&M Hennes & Mauritz	-	17.900.461.003
Công ty bảo hiểm PVI Thành Phố Hồ Chí Minh	-	16.826.915.766
River Island Clothing Co., Ltd.	-	16.075.840.305
DEBENHAMS RETAIL	6.739.120.979	14.893.182.512
JC Penney Purchasing Corporation	1.052.872.032	13.090.775.742
Punto FA,S.L	10.825.075.360	11.376.472.852
Canda International OHG	2.471.964.959	9.821.338.457
Primark Store Ltd	1.899.127.157	6.895.677.018
Phải thu các đối tượng khác	221.792.949.536	240.390.853.775
Tổng	**475.861.563.217**	**784.760.809.684**
Trong đó, phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 6.1)	***45.104.047.095***	***99.602.184.413***

5.3 Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**72.525.083.443**	-	**63.053.353.511**	-
- Phải thu các Công ty con, công ty liên kết	53.159.451.743	-	40.877.757.402	-
- Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	1.072.647.278	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	5.585.047.636	-	5.342.368.916	-
- Phải thu tạm ứng	2.089.265.255	-	2.392.571.303	-
- Phải thu CBNV	1.632.506.045	-	1.559.531.173	-
- Dự án Đức Linh 2	1.519.993.027	-	1.519.993.027	-
- Công ty CP May Hoài Ân	-	-	1.049.479.451	-
- Ký quỹ, ký cược	210.209.750	-	346.709.218	-
- Phải thu khác	7.255.962.709	-	9.964.943.021	-
b) Dài hạn	**31.040.816.218**	-	**22.337.895.751**	-
- Phải thu các Công ty con, công ty liên kết	24.700.000.000	-	16.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Phù Cát	3.522.375.000	-	3.381.480.000	-
- Đặt cọc thuê mặt bằng	2.770.091.444	-	2.908.065.976	-
- Ký quỹ, ký cược	20.000.000	-	20.000.000	-
- Phải thu khác	28.349.774	-	28.349.775	-
Tổng	**103.565.899.661**	-	**85.391.249.262**	-
Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 6.1)	***77.971.338.303***	-	***58.597.750.429***	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.411.722.420	-	9.665.911.816	-
Nguyên liệu, vật liệu	179.520.734.821	(149.550.779)	226.402.386.833	(149.684.760)
Công cụ, dụng cụ	13.306.892.635	-	105.336.492	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	194.271.894.755	-	304.493.293.803	-
Thành phẩm	75.217.663.341	-	82.703.131.778	-
Hàng hóa	7.225.738.131	(136.817.139)	8.272.447.791	(136.817.139)
Hàng gửi bán	66.615.497.991	-	83.894.473.656	-
Tổng	**537.570.144.094**	**(286.367.918)**	**715.536.982.169**	**(286.501.899)**

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	**8.805.317.722**	**12.869.076.655**
Chi phí thuê mặt bằng	3.890.903.961	6.656.883.263
Chi phí bảo hiểm	2.381.668.913	1.784.823.495
Chi phí khác	1.013.313.729	1.508.413.182
Chi phí quảng cáo	176.022.330	908.378.698
Chi phí công cụ dụng cụ	345.503.234	833.519.594
Chi phí phụ tùng	402.382.846	648.162.660
Chi phí sửa chữa	595.522.709	477.128.584
Máy móc thiết bị	-	51.767.179
b) Dài hạn	**28.941.271.923**	**36.514.487.449**
Chi phí thuê đất	13.804.843.276	14.395.082.160
Chi phí sửa chữa	7.988.684.923	10.230.518.855
Chi phí công cụ dụng cụ	2.867.378.541	5.379.091.416
Máy móc thiết bị	1.432.051.311	3.591.098.607
Chi phí phụ tùng	825.561.496	924.966.340
Chi phí bảo hiểm	38.730.003	60.246.667
Chi phí quảng cáo	838.378.078	-
Chi phí khác	1.145.644.295	1.933.483.404
Tổng	**37.746.589.645**	**49.383.564.104**

5.6 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.373.581.396	21.225.667.082	23.102.981.450	3.496.267.028
Thuế xuất, nhập khẩu	12.195.486	1.025.859.262	1.038.054.748	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	871.048.044	3.184.840.218	4.055.888.262	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.996.818.609	3.993.930.922	5.139.735.831	851.013.700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	773.080.061	773.080.061	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	630.695.569	4.536.268.712	4.880.424.311	286.539.970
Tổng	**8.884.339.104**	**34.739.646.257**	**38.990.164.663**	**4.633.820.698**
Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1.731.427.050	40.352.674	-	1.691.074.376
Thuế TNDN	-	-	3.599.435.755	3.599.435.755
Tổng	**1.731.427.050**	**40.352.674**	**3.599.435.755**	**5.290.510.131**

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**7.123.532.020**	**12.243.981.313**
Nhà máy xử lý nước thải tập trung	-	4.697.563.000
Cải tạo hệ thống xử lý nước thải	-	1.230.000.000
Mua sắm máy móc thiết bị	7.123.532.020	6.266.418.313
Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	50.000.000
Tổng	**7.123.532.020**	**12.243.981.313**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	**235.928.433.235**	**423.848.104.332**	**94.078.714.559**	**8.286.438.191**	**762.141.690.317**
Tăng trong năm	**9.436.917.500**	**7.482.944.967**	**924.897.384**	**33.733.636**	**17.878.493.487**
Mua trong năm	1.005.590.500	6.431.857.003	594.030.255	33.733.636	8.065.211.394
Xây dựng cơ bản hoàn thành	8.431.327.000	1.051.087.964	330.867.129	-	9.813.282.093
Giảm trong năm	**-**	**14.622.204.906**	**1.485.461.952**	**-**	**16.107.666.858**
Thanh lý nhượng bán	-	14.622.204.906	1.485.461.952	-	16.107.666.858
Số dư tại ngày 31/12/2020	**245.365.350.735**	**416.708.844.393**	**93.518.149.991**	**8.320.171.827**	**763.912.516.946**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	**159.326.574.021**	**289.390.099.645**	**71.264.271.294**	**6.960.253.097**	**526.941.198.057**
Tăng trong năm	**11.510.621.583**	**32.381.829.575**	**5.003.791.115**	**364.842.230**	**49.261.084.503**
Khấu hao trong năm	11.510.621.583	32.381.829.575	5.003.791.115	364.842.230	49.261.084.503
Giảm trong năm	**-**	**14.610.967.405**	**1.485.461.952**	**-**	**16.096.429.357**
Thanh lý nhượng bán	-	14.610.967.405	1.485.461.952	-	16.096.429.357
Số dư tại ngày 31/12/2020	**170.837.195.604**	**307.160.961.815**	**74.782.600.457**	**7.325.095.327**	**560.105.853.203**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	**76.601.859.214**	**134.458.004.687**	**22.814.443.265**	**1.326.185.094**	**235.200.492.260**
Tại ngày 31/12/2020	**74.528.155.131**	**109.547.882.578**	**18.735.549.534**	**995.076.500**	**203.806.663.743**

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2020 là 333.676.058.141 VND (tại ngày 01/01/2020 là 296.674.241.249 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020 là 66.503.728.388 VND (tại ngày 01/01/2020 là 88.427.380.227 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhãn hiệu, hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2020	**10.449.268.907**	**5.838.965.451**	**29.619.184.505**	**45.907.418.863**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua mới trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	**10.449.268.907**	**5.838.965.451**	**29.619.184.505**	**45.907.418.863**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2020	**3.089.491.870**	**5.835.049.868**	**16.872.676.138**	**25.797.217.876**
Tăng trong năm	**392.936.304**	**3.915.583**	**3.575.624.949**	**3.972.476.836**
Khấu hao trong năm	392.936.304	3.915.583	3.575.624.949	3.972.476.836
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	**3.482.428.174**	**5.838.965.451**	**20.448.301.087**	**29.769.694.712**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	**7.359.777.037**	**3.915.583**	**12.746.508.367**	**20.110.200.987**
Tại ngày 31/12/2020	**6.966.840.733**	-	**9.170.883.418**	**16.137.724.151**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2020 là 8.384.042.428 VND (tại ngày 01/01/2020: 8.110.833.008 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

Stt	Tên công ty	Tỷ lệ			31/12/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
		Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
I	**Đầu tư vào Công ty con**				**98.685.268.520**		**(15.300.000.000)**	**97.385.268.520**		**(7.000.000.000)**
1	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%	2.778.200	27.782.000.000	(1)	-	27.782.000.000		-
2	Công ty Cổ phần May Tam Quan	51,00%	51,00%	1.530.000	17.850.000.000	(1)	-	17.850.000.000		-
3	Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè (2)	51,00%	51,00%		15.300.000.000	(1)	(15.300.000.000)	14.000.000.000		(7.000.000.000)
4	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	51,00%	51,00%	1.275.000	12.750.000.000	(1)	-	12.750.000.000		-
5	Công ty Cổ phần May Bình Định	51,84%	51,84%	1.197.540	11.535.620.000	(1)	-	11.535.620.000		-
6	Công ty Cổ phần May Gia Lai	51,00%	51,00%	765.000	7.650.000.000	(1)	-	7.650.000.000		-
7	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	55,00%	55,00%	581.760	5.817.648.520	(1)	-	5.817.648.520		-
II	**Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết**				**107.216.920.657**		**(28.956.997.770)**	**106.716.920.657**		**(3.413.478.943)**
1	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh (5)	46,15%	46,15%	3.000.000	30.000.000.000	(1)	-	30.000.000.000		-
2	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	1.536.000	15.360.000.000	(1)	-	15.360.000.000		-
3	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	1.512.000	15.120.000.000	(1)	(15.120.000.000)	15.120.000.000		-
4	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort (3)	47,00%	47,00%	1.490.000	14.900.000.000	(1)	(4.336.997.770)	14.400.000.000		(3.413.478.943)
5	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	47,50%	47,50%	950.000	9.500.000.000	(1)	(9.500.000.000)	9.500.000.000		-
6	Công ty Cổ phần May An Nhơn	45,90%	45,90%	918.000	9.180.000.000	(1)	-	9.180.000.000		-
7	Công ty Cổ phần May 9	26,78%	26,78%	401.625	5.227.920.657	(1)	-	5.227.920.657		-
8	Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	28,58%	28,58%	6.858	3.429.000.000	(1)	-	3.429.000.000		-
9	Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	29,99%	29,99%	300.000	3.000.000.000	(1)	-	3.000.000.000		-
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	150.000	1.500.000.000	(1)	-	1.500.000.000		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Stt	Tên công ty	Tỷ lệ Vốn nắm giữ	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	31/12/2020 (VND) Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	01/01/2020 (VND) Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Đầu tư khác				**31.256.863.385**		-	**33.706.748.299**	-	-
1	Công ty Cổ phần NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	716.192	7.161.920.000	(1)	-	7.161.920.000	-	-
2	Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	576.480	5.802.843.385	(1)	-	5.802.843.385	-	-
3	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	1,86%	1,86%	389.550	5.337.100.000	(1)	-	5.337.100.000	-	-
4	Công ty Cổ phần Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	525.000	5.250.000.000	(1)	-	5.250.000.000	-	-
5	Công ty Cổ phần Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%	325.000	4.225.000.000	(1)	-	4.225.000.000	-	-
6	Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	348.000	3.480.000.000	(1)	-	3.480.000.000	-	-
7	Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè (4)	8,82%	8,82%	191.320	-	(1)	-	2.449.884.914	-	-
	Tổng				**237.159.052.562**		**(44.256.997.770)**	**237.808.937.476**	-	**(10.413.478.943)**

(1) Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của các khoản đầu tư tài chính này.

(2) Tổng Công ty tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè theo Nghị quyết HĐQT số 03/2020/HĐQT ngày 14/02/2020.

(3) Tổng Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort theo Nghị quyết HĐQT số 17/2020/HĐQT ngày 19/05/2020, số lượng cổ phần nhận chuyển nhượng là 50.000 cổ phần, giá trị nhận chuyển nhượng: 10.000 VND/cổ phần, từ đó, nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty từ 45,43% lên 47,00%.

(4) Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần May Phú Thịnh Nhà Bè theo Nghị Quyết HĐQT số 30/2018/HĐQT ngày 24/5/2018.

Các giao dịch chủ yếu giữa công ty và các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1.

5.11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (*)	665.892.400	665.892.400	665.892.400	665.892.400
Tổng	**665.892.400**	**665.892.400**	**665.892.400**	**665.892.400**

(*) Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh HCM có kỳ hạn 18 tháng với lãi suất 6,5%/năm.

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**203.903.767.155**	**203.903.767.155**	**386.658.633.474**	**386.658.633.474**
Công ty CP May Gia Lai	19.440.022.894	19.440.022.894	27.739.552.611	27.739.552.611
Công ty CP May Tam Quan	20.129.974.930	20.129.974.930	21.565.132.500	21.565.132.500
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	2.492.891.254	2.492.891.254	19.646.133.025	19.646.133.025
Motives (Far East) Ltd.	-	-	12.613.513.135	12.613.513.135
Kufner Hong Kong Ltd.	2.334.979.231	2.334.979.231	10.097.981.404	10.097.981.404
Công ty CP May Bình Thuân - Nhà Bè	18.879.480.647	18.879.480.647	10.048.584.002	10.048.584.002
Công ty CP May Phù Cát	522.897.079	522.897.079	9.371.163.073	9.371.163.073
Công ty CP May Đà Lạt	6.805.070.353	6.805.070.353	13.019.178.315	13.019.178.315
Chi nhánh Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam - Vinatex - Nhà Máy May Vinatex Kiên Giang	851.239.894	851.239.894	7.768.521.361	7.768.521.361
Nhà cung cấp khác	132.447.210.873	132.447.210.873	254.788.874.048	254.788.874.048
b) Dài hạn	**336.080.764**	**336.080.764**	**479.366.454**	**479.366.454**
Công ty Cổ phần Long Phương Đông	336.080.764	336.080.764	479.366.454	479.366.454
Tổng	**204.239.847.919**	**204.239.847.919**	**387.137.999.928**	**387.137.999.928**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 6.1)	***77.571.576.849***	***77.571.576.849***	***124.473.161.310***	***124.473.161.310***

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	14.579.616.075	17.300.955.551
Chi phí nguyên vật liệu - Vải chính	41.180.994	466.381.403
Chi phí điện, nước, vận chuyển	959.173.393	5.278.082.136
Chi phí phải trả khác	6.207.677.344	4.147.630.584
Tổng	**21.787.647.806**	**27.193.049.674**

5.14 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	**25.811.049.269**	**36.717.604.107**
Doanh thu gia công nhận trước	25.811.049.269	36.717.604.107
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt Đất Sài Gòn	*2.713.152.000*	-
Công ty TNHH NESTLE Việt Nam	*1.597.950.000*	*15.416.000*
Các đối tượng khác	*21.499.947.269*	*36.702.188.107*
b) Dài hạn	**28.164.208.274**	**25.267.014.292**
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	28.164.208.274	25.267.014.292
Công ty Cổ phần May Tam Quan	*3.389.073.400*	*2.959.029.768*
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát	*6.215.653.890*	*5.017.194.556*
Công ty TNHH Delta Galil VN	*15.139.102.148*	*14.755.844.084*
Công ty Cổ phần Công Nghệ Wash HNC	*3.420.378.836*	*2.534.945.884*
Tổng	**53.975.257.543**	**61.984.618.399**

5.15 Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	**24.435.440.810**	**18.902.527.080**
Kinh phí công đoàn	1.368.184.257	1.301.560.611
Bảo hiểm xã hội	4.900.659.097	394.792.861
Bảo hiểm y tế	4.335.077.871	3.441.458.128
Bảo hiểm thất nghiệp	1.452.343.290	1.154.470.041
Phải trả khác	12.379.176.295	12.610.245.439
- Công ty Cổ phần May Gia Lai	*1.849.248.962*	*3.727.693.666*
- Công ty Cổ phần May Cửu Long	*1.174.114.171*	*1.174.114.171*
- Phải trả khác	*9.355.813.162*	*7.708.437.602*
b) Dài hạn	**1.569.500.000**	**2.108.500.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.569.500.000	2.108.500.000
Tổng	**26.004.940.810**	**21.011.027.080**
Trong đó, phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 6.1)	***1.887.175.966***	***1.849.248.962***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**996.941.750.908**	**996.941.750.908**	**2.326.614.815.776**	**2.621.477.104.318**	**1.291.804.039.450**	**1.291.804.039.450**
Vay ngắn hạn	**972.400.549.753**	**972.400.549.753**	**2.301.960.569.892**	**2.591.445.909.343**	**1.261.885.889.204**	**1.261.885.889.204**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	538.974.236.525	538.974.236.525	1.119.603.471.231	1.058.514.473.391	477.885.238.685	477.885.238.685
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (2)	333.625.585.965	333.625.585.965	870.671.682.343	1.079.746.412.564	542.700.316.186	542.700.316.186
Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	67.458.731.382	67.458.731.382	70.736.309.426	165.064.539.047	161.786.961.003	161.786.961.003
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	71.816.663.886	105.741.568.254	33.924.904.368	33.924.904.368
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	-	118.724.036.790	127.197.276.248	8.473.239.458	8.473.239.458
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (4)	32.341.995.881	32.341.995.881	50.408.406.216	55.181.639.839	37.115.229.504	37.115.229.504
Nợ dài hạn đến hạn trả	**24.541.201.155**	**24.541.201.155**	**24.654.245.884**	**30.031.194.975**	**29.918.150.246**	**29.918.150.246**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (5)	10.945.680.000	10.945.680.000	11.037.250.140	16.409.370.140	16.317.800.000	16.317.800.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (6)	13.595.521.155	13.595.521.155	13.616.995.744	13.621.824.835	13.600.350.246	13.600.350.246
b) Vay dài hạn	**30.574.497.185**	**30.574.497.185**	**-**	**24.588.835.747**	**55.163.332.932**	**55.163.332.932**
Từ 12 đến 60 tháng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (5)	16.315.556.400	16.315.556.400	-	10.980.946.800	27.296.503.200	27.296.503.200
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (6)	14.258.940.785	14.258.940.785	-	13.607.888.947	27.866.829.732	27.866.829.732
Tổng	**1.027.516.248.093**	**1.027.516.248.093**	**2.326.614.815.776**	**2.646.065.940.065**	**1.346.967.372.382**	**1.346.967.372.382**

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn của Tổng Công ty là khoản vay có thời hạn cho vay dưới 12 tháng, và không có tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ vay. Bao gồm:

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0044/2028/N-KD-/01 ngày 12/8/2020; Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0026/1928/N-KD/01 ngày 05/6/2019; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 25/7/2020; Mục đích sử dụng vốn vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4: Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM-SĐBS04/NHCT 908-NBC ngày 28/5/2020; Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC nhập khẩu, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 6 tháng; Biện pháp bảo đảm: thế chấp động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

(3) Ngân hàng TMCP Á Châu: Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.2439.17092020 ngày 28/10/2020; Hạn mức tín dụng là 170.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động: 50.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 120.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương); Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động , phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh: Hợp đồng cho vay hạn mức số 3710/20/TD/I ngày 24/9/2020; Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng may mặc xuất khẩu; Thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày 24/9/2020 đến ngày 24/9/2021; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty là các khoản vay có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng. Danh sách cụ thể như sau:

(5) Vay dài hạn của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, gồm:

+ Các Hợp đồng vay số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014, hạn mức vay không vượt quá 18.072.753.342 VND; Hợp đồng vay số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014, hạn mức vay 5.690.000 USD. Mục đích vay để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay.

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+ Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/08/2019, số tiền cho vay tối đa là 26.640.000.000 VND, nhưng không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của Phương án đầu tư. Trong đó, thời hạn Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng đồng Đô-la Mỹ (USD) đến hết ngày 30/9/2019. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng là thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán chi phí cho phương án đầu tư vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phê duyệt của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ: 3,3%/năm với đồng Việt Nam (VND), 3,8%/năm với đồng Đô-la Mỹ (USD), lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 03 (ba) tháng/lần kể từ Ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Hình thức đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị mới hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0063/1928/TCDN1 ngày 21/08/2019.

Tại ngày 31/12/2020, số dư nợ gốc vay là 27.261.236.400 VND, trong đó, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo là 10.945.680.000 VND.

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam: gồm các Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCVDDADDT/NHCT908-NHABECO ngày 04/6/2018, hạn mức vay không vượt quá 32.000.000.000 VND; Hợp đồng vay số 01/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 21/4/2017, hạn mức vay không vượt quá 21.300.000.000 VND; Hợp đồng vay số 02/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 18/9/2017, hạn mức vay không vượt quá 36.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017-HĐTC MMTB/NHCT908 và cam kết bảo lãnh bằng tài sản.

Tại ngày 31/12/2020, số dư nợ gốc vay là 27.854.461.940 VND, trong đó, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo là 16.315.556.400 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	**182.000.000.000**	**31.399.897.713**	**125.513.321.940**	**338.913.219.653**
Tăng trong năm	-	-	**72.040.520.442**	**72.040.520.442**
Lợi nhuận trong năm	-	-	72.040.520.442	72.040.520.442
Giảm trong năm	-	-	**62.351.439.945**	**62.351.439.945**
Chia cổ tức năm 2018	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Quỹ khen thưởng	-	-	7.924.457.248	7.924.457.248
Quỹ phúc lợi	-	-	3.602.026.022	3.602.026.022
Giảm khác	-	-	5.324.956.674	5.324.956.674
Số dư tại 31/12/2019	**182.000.000.000**	**31.399.897.713**	**135.202.402.437**	**348.602.300.150**
Số dư tại 01/01/2020	**182.000.000.000**	**31.399.897.713**	**135.202.402.437**	**348.602.300.150**
Tăng trong năm	-	-	**51.694.164.933**	**51.694.164.933**
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	51.694.164.933	51.694.164.933
Giảm trong năm	-	-	**54.804.949.689**	**54.804.949.689**
Chia cổ tức năm 2019 (*)	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Quỹ khen thưởng (*)	-	-	6.720.241.442	6.720.241.442
Quỹ phúc lợi (*)	-	-	2.584.708.247	2.584.708.247
Số dư tại 31/12/2020	**182.000.000.000**	**31.399.897.713**	**132.091.617.681**	**345.491.515.394**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 21/2020/HĐQT ngày 30/6/2020, Tổng Công ty chia cổ tức năm 2019 với tỷ lệ là 25% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 45.500.000.000 VND. Đồng thời, cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020, Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ lần lượt là 10% và 5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	27,69%	5.040.000	50.400.000.000	27,69%	5.040.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	24,89%	4.530.000	45.300.000.000	22,42%	4.081.206	40.812.060.000
Các cổ đông khác	47,42%	8.630.000	86.300.000.000	49,88%	9.078.794	90.787.940.000
Tổng	**100,00%**	**18.200.000**	**182.000.000.000**	**100,00%**	**18.200.000**	**182.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	**182.000.000.000**	**182.000.000.000**
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	**182.000.000.000**	**182.000.000.000**
Cổ tức đã chia	45.500.000.000	45.500.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	9.304.949.688	11.526.483.270

d. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**18.200.000**	**18.200.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	**18.200.000**	**18.200.000**
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**18.200.000**	**18.200.000**
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.640.846.490.210	3.410.002.988.271
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.948.622.656	27.540.383.218
Tổng	**2.652.795.112.866**	**3.437.543.371.489**

5.19 Các khỏn giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giảm giá hàng bán	1.058.737.810	2.817.493.985
Hàng bán bị trả lại	7.293.962.678	16.352.263.402
Tổng	**8.352.700.488**	**19.169.757.387**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	2.084.963.702.912	2.706.069.793.480
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.361.998.434	2.987.719.926
Tổng	**2.086.325.701.346**	**2.709.057.513.406**

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4.400.466.659	4.891.288.582
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.299.868.278	25.646.177.278
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.762.515.442	17.371.032.134
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	3.289.715.086	-
Tổng	**48.752.565.465**	**47.908.497.994**

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	41.264.789.866	56.404.781.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.421.820.579	17.865.635.499
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.795.250.850	769.943.415
Lỗ do chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	-	455.700.000
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	33.843.518.827	10.413.478.943
Tổng	**97.325.380.122**	**85.909.539.405**

5.23 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	59.401.769.114	69.021.330.859
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.560.620.055	4.538.960.089
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.034.238.082	3.826.774.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.440.260.360	5.675.063.571
Thuế, phí, lệ phí	100.598.816	131.194.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.997.028.990	219.529.903.753
Chi phí bằng tiền khác	14.510.628.255	17.350.514.872
Tổng	**272.045.143.672**	**320.073.741.737**

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	118.921.190.177	171.552.969.195
Chi phí vật liệu quản lý	8.380.071.100	13.260.383.352
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.302.033.995	2.739.803.291
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.989.150.936	16.126.404.217
Thuế phí và lệ phí	1.247.652.254	1.034.723.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.418.173.138	37.665.653.221
Chi phí bằng tiền khác	21.456.383.484	30.561.309.111
Tổng	**191.714.655.084**	**272.941.245.453**

5.25 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	580.948.252	1.025.555.577
Thu hồi nguyên vật liệu		-
Xử lý chênh lệch gia công	83.976.096	209.587.741
Thu nhập do xử lý công nợ	1.142.388.487	6.272.119
Thu nhập khác	7.465.518.386	12.977.203.485
Tổng	**9.272.831.221**	**14.218.618.922**
Chi phí khác		
Xử lý chênh lệch gia công	-	833.676.869
Các khoản phạt	16.085.511	2.694.473.540
Chi phí khác	161.838.178	345.822.875
Tổng	**177.923.689**	**3.873.973.284**
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	**9.094.907.532**	**10.344.645.638**

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**54.879.005.151**	**88.644.717.733**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	***3.280.273.328***	***24.243.873.408***
Chi phí không được trừ	*2.183.309.144*	*3.755.984.519*
Chi phí khấu hao vượt định mức	*1.080.878.673*	*904.311.947*
Các khoản phạt	*16.085.511*	*2.694.473.540*
Chi phí lãi vay vượt mức khống chế do có giao dịch với các bên liên kết	-	*16.889.103.402*
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	***34.827.818.990***	***29.867.604.685***
Thu nhập từ nhận cổ tức	*17.299.868.278*	*25.646.177.278*
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*638.847.310*	*600.167.859*
Hoàn nhập dự phòng	-	*3.621.259.548*
Tăng chi phí được trừ do chuyển chi phí lãi vay năm 2019 theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	*16.889.103.402*	-
Thu nhập chịu thuế	**23.331.459.489**	**83.020.986.456**
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	4.666.291.898	16.604.197.291
Điều chỉnh giảm thuế TNDN do kê khai lại thuế TNDN năm 2018 theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	*1.481.451.680*	-
Tổng chi phí thuế TNDN	**3.184.840.218**	**16.604.197.291**

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	893.826.792.308	1.560.846.191.658
Chi phí nhân công	475.528.456.808	660.699.491.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.233.561.339	62.873.537.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	828.580.905.635	1.002.232.467.888
Chi phí khác bằng tiền	35.967.011.739	27.080.918.848
Tổng	**2.287.136.727.829**	**3.313.732.607.135**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu mà Tổng Công ty có giao dịch và số dư trong năm

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần May Bình Thuận Nhà Bè	Công ty con
2	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con
3	Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con
4	Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con
5	Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con
6	Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con
7	Công ty Cổ phần May Nhà Bè Hậu Giang	Công ty con
8	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết
11	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
16	Chi nhánh Công ty Cổ phần May Sông Tiền - Xí nghiệp May An Giang	Công ty liên kết
17	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
18	Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hội đồng quản trị	Thù lao	720.000.000	720.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	132.000.000	132.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	5.225.430.927	5.799.625.646
Tổng		**6.077.430.927**	**6.651.625.646**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch mua hàng từ bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
CN Công ty Cổ phần May Sông Tiền - Xí nghiệp May An Giang	Dịch vụ gia công	308.700.000	10.610.863.683
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Dịch vụ vận chuyển	37.947.938.537	47.846.043.553
	Hàng hóa dịch vụ khác	-	99.829.388.248
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Hàng hóa dịch vụ khác	-	249.203.636
	Thiết bị, công cụ dụng cụ	-	6.169.135
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Dịch vụ gia công	15.196.233.505	15.429.256.703
Công ty Cổ phần May Bình Định	Dịch vụ gia công	23.146.520.984	22.533.784.369
	Hàng hóa dịch vụ khác	-	47.520.000
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Dịch vụ gia công	30.016.079.879	25.896.322.867
	Hàng hóa dịch vụ khác	214.625.318	171.695.456
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Dịch vụ gia công	37.686.772.329	69.448.306.524
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Dịch vụ gia công	90.725.781.891	103.853.519.847
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Dịch vụ gia công	59.454.348.162	103.545.088.606
	Dịch vụ vận chuyển		-
	Thiết bị, công cụ dụng cụ	-	4.006.878.594
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Dịch vụ gia công	59.573.287.441	104.425.782.558
	Hàng hóa dịch vụ khác	29.473.750	8.308.080
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Dịch vụ gia công	36.811.962.152	13.451.647.706
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Dịch vụ gia công	9.772.754.127	3.185.148.344
	Hàng hóa dịch vụ khác	3.735.270	7.456.000
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Dịch vụ gia công	40.965.830.051	79.599.404.488
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Hàng hóa dịch vụ khác	11.410.000	1.336.400.000
	Thiết bị, công cụ dụng cụ	205.210.000	7.761.227.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Hàng hóa dịch vụ khác	-	28.181.800
	Thiết bị, công cụ dụng cụ	2.302.529.980	2.864.322.818
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Dịch vụ gia công	3.177.865.910	1.096.273.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch bán hàng cho bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần May Sông Tiền - Xí nghiệp May An Giang	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	-	117.333.145
	Bán quần áo	2.514.880	135.514.545
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	590.929.727	551.496.684
	Bán quần áo	204.018.882	46.585.910
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	9.000.000	3.000.000
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	6.700.000	39.550.000
	Bán quần áo	24.860.000	66.600.166
Công ty Cổ phần May Bình Định	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	176.053.935	322.420.092
	Bán quần áo	204.861.388	-
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	163.603.500	463.444.000
	Bán quần áo	889.406.043	641.120.909
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	42.613.636	79.719.875
	Bán quần áo	43.985.148	13.663.640
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	111.284.500	344.028.800
	Bán quần áo	159.610.475	9.200.000
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	6.300.000	7.410.000
	Bán quần áo	1.718.816.494	26.370.046.075
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	145.721.268	540.946.262
	Bán quần áo	81.136.670	9.632.727
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	13.120.767	366.755.204
	Bán quần áo	91.146.482	683.687.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch bán hàng cho bên liên quan trong năm (Tiếp theo)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	7.270.000	
	Bán quần áo	373.680.665	4.653.886.012
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	125.076.818	653.880.513
	Bán quần áo	83.202.197	369.471.640
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	399.098.785	649.049.905
	Bán quần áo	-	190.495.998
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	340.538.036	670.426.864
	Bán quần áo	73.302.071	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	274.204.051	347.237.589
	Bán quần áo	36.087.668	22.222.728
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	600.000.000	1.852.103.088

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Bán hàng hóa dịch vụ	125.438.257	125.385.013
Công ty Cổ phần May Bình Định	Bán hàng hóa dịch vụ	-	28.770.720
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Bán hàng hóa dịch vụ	8.228.000	-
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Bán hàng hóa dịch vụ	4.470.050.147	4.459.264.997
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Bán hàng hóa dịch vụ	2.672.978.681	2.810.426.287
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Bán hàng hóa dịch vụ	1.175.364.734	1.105.293.443
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Bán hàng hóa dịch vụ	6.621.000	97.048.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Bán hàng hóa dịch vụ	451.572.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Bán hàng hóa dịch vụ	114.004.000	61.721.000
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Bán hàng hóa dịch vụ	3.324.850.000	3.964.850.000
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Bán hàng hóa dịch vụ	-	30.250.000
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Bán hàng hóa dịch vụ	-	53.981.621.036
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Bán hàng hóa dịch vụ	32.754.940.276	32.843.993.417
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Bán hàng hóa dịch vụ	-	93.560.500

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Tính chất	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Các khoản phạt tiền hàng	134.037.463	193.820.630
Công ty Cổ phần May 9	Cho vay	4.011.835.616	-
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Các khoản phạt tiền hàng	-	916.360.718
Công ty Cổ phần May Bình Định	Các khoản phạt tiền hàng	403.310.873	413.731.487
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Cổ tức phải thu	872.647.278	
	Các khoản khác	82.016.470	82.559.870
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Cho vay	26.259.359.027	29.785.602.738
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cho vay, các khoản chi hộ	9.009.011.260	1.440.558.157
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Cho vay, các khoản chi hộ	3.601.259.217	155.246.564
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Phạt xuất hàng trễ, lưu kho, trễ chứng từ	712.161.906	712.335.606
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Các khoản chi hộ	59.108.100	44.385.523
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Cổ tức phải thu	200.000.000	200.000.000
	Các khoản chi hộ	27.341.781	16.043.781
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Cho vay	7.899.249.312	7.117.112.328
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Ứng tiền dự án Đức Linh 2	-	1.519.993.027
Phải thu khác dài hạn			
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Cho vay	12.700.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Cho vay	12.000.000.000	12.000.000.000
Trả trước người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Ứng tiền hàng	21.175.276.812	-
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Ứng tiền hàng	16.665.565.834	16.665.565.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Tính chất	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.664.283.628	3.514.571.421
Công ty Cổ phần May Bình Định	Mua hàng hóa, dịch vụ	796.629.393	3.329.956.230
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Mua hàng hóa, dịch vụ	18.879.480.647	10.066.227.002
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.805.070.353	13.019.178.315
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Mua hàng hóa, dịch vụ	19.440.022.894	27.739.552.611
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.823.606.315	20.520.540.368
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.492.891.254	19.646.133.025
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Mua hàng hóa, dịch vụ	539.617.435	2.122.626.083
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Mua hàng hóa, dịch vụ	20.129.974.930	21.565.132.500
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	302.097.139
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	144.882.000
Công ty Cổ phần May 9	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	304.429
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.265.279.152
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	566.065.500
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	250.036.380
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	420.579.155
Phải trả khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Các khoản khác	37.927.004	
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Các khoản khác	1.849.248.962	1.849.248.962

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.715.340.181	135.232.552.354
Phải thu khách hàng và phải thu khác	499.478.745.880	810.881.730.241
Đầu tư tài chính dài hạn	31.922.755.785	33.706.748.299,00
Tổng	**648.116.841.846**	**979.821.030.894**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.027.516.248.093	1.346.967.372.382
Phải trả người bán và phải trả khác	230.244.788.729	408.149.027.008
Chi phí phải trả	21.787.647.806	27.193.049.674
Tổng	**1.279.548.684.628**	**1.782.309.449.064**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Tổng Công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thánh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	228.339.207.965	1.905.580.764	230.244.788.729
Chi phí phải trả	21.787.647.806	-	21.787.647.806
Các khoản vay	996.941.750.908	30.574.497.185	1.027.516.248.093
Tổng	**1.247.068.606.679**	**32.480.077.949**	**1.279.548.684.628**

Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	405.561.160.554	2.587.866.454	408.149.027.008
Chi phí phải trả	27.193.049.674	-	27.193.049.674
Các khoản vay	1.291.804.039.450	55.163.332.932	1.346.967.372.382
Tổng	**1.724.558.249.678**	**57.751.199.386**	**1.782.309.449.064**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.715.340.181	-	116.715.340.181
Phải thu khách hàng và phải thu khác	493.137.929.662	6.340.816.218	499.478.745.880
Đầu tư tài chính khác	-	31.922.755.785	31.922.755.785
Tổng	**609.853.269.843**	**38.263.572.003**	**648.116.841.846**

Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.232.552.354	-	135.232.552.354
Phải thu khách hàng và phải thu khác	804.543.834.490	6.337.895.751	810.881.730.241
Đầu tư tài chính khác	-	33.706.748.299	33.706.748.299
Tổng	**939.776.386.844**	**40.044.644.050**	**979.821.030.894**

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc 31/12/2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Người lập	Trưởng phòng Kế toán	Tổng Giám đốc
Đặng Minh Tuyến	Mai Văn Hoàng Dũng	Nguyễn Ngọc Lân